

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

\*\*\*\*\*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Công ty mẹ)*

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

*Hà Nội, tháng 10 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.264.681.041.321</b>	<b>1.303.512.460.596</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>9.520.547.755</b>	<b>28.089.157.544</b>
1. Tiền	111		9.520.547.755	13.689.157.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.400.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>466.092.216.435</b>	<b>521.481.332.038</b>
1. Phải thu khách hàng	131		304.447.538.801	396.365.185.331
2. Trả trước cho người bán	132		71.076.380.436	57.647.860.117
3. Các khoản phải thu khác	135	6	100.360.382.459	71.564.050.624
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.792.085.261)	(4.095.764.034)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>782.257.215.780</b>	<b>750.073.183.369</b>
1. Hàng tồn kho	141		782.257.215.780	750.073.183.369
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.811.061.351</b>	<b>3.868.787.645</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.106.913.642	1.893.812.719
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.704.147.709	1.974.974.926
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>146.520.845.969</b>	<b>166.945.629.945</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.871.294.252</b>	<b>46.889.883.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	31.981.741.154	36.252.868.692
- Nguyên giá	222		76.468.083.411	75.876.830.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.486.342.257)	(39.623.961.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	10.889.553.098	10.637.014.444
- Nguyên giá	228		11.952.871.236	11.597.385.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.063.318.138)	(960.370.792)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	-	-
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>44.200.747.378</b>	<b>66.240.360.506</b>
- Nguyên giá	241		50.815.011.131	72.973.168.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.614.263.753)	(6.732.808.442)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>58.370.056.691</b>	<b>53.551.112.930</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	13.000.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.058.582.150	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	48.591.355.000	50.104.748.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.279.880.459)	(9.553.635.070)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.078.747.648</b>	<b>264.273.373</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.078.747.648	264.273.373
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.411.201.887.290</b>	<b>1.470.458.090.541</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

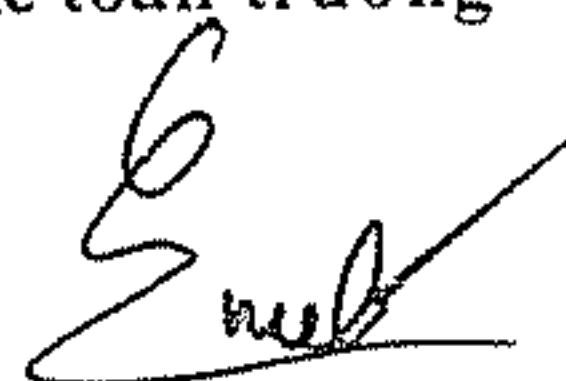
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.135.926.494.685</b>	<b>1.201.836.089.343</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.072.836.741.395</b>	<b>1.063.732.634.782</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	235.014.882.955	227.919.022.503
2. Phải trả người bán	312		58.646.831.967	64.577.347.248
3. Người mua trả tiền trước	313		379.486.759.224	183.739.640.654
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	78.356.492.358	77.530.789.282
5. Phải trả người lao động	315		1.261.376.813	4.000.000.000
6. Chi phí phải trả	316		117.198.164.824	71.136.841.277
7. Các khoản phải trả, phải nộp	319	17	202.818.490.392	433.984.274.575
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.742.862	844.719.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.089.753.290</b>	<b>138.103.454.561</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	43.523.858.800	118.177.432.856
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		170.140.081	236.606.182
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	19	4.469.096.550	4.524.766.050
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		14.926.657.859	15.164.649.473
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>275.275.392.605</b>	<b>268.622.001.198</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>275.275.392.605</b>	<b>268.622.001.198</b>
1. Vốn cổ phần	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.632.788.300	55.632.788.300
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.413.223.543)	(4.412.728.003)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.609.060.788	69.964.714.153
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.547.477.467	9.962.655.657
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.711.255.027	1.711.255.027
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.188.034.566	15.763.316.064
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.411.201.887.290</b>	<b>1.470.458.090.541</b>

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải



CÔNG TY: Cổ phần xây dựng số 2  
 Địa chỉ: 52 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 Quý 3 năm tài chính 2014  
 Mẫu số: Q-02d

## VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

### QUÝ 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 3/2014	QUÝ 3/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117.112.484.433	184.591.735.156	337.842.410.580	396.890.821.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.112.484.433	184.591.735.156	337.842.410.580	396.890.821.776
4. Giá vốn hàng bán	11		96.766.781.310	170.137.559.488	272.941.410.740	348.519.010.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.345.703.123	14.454.175.668	64.900.999.840	48.371.810.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(46.593.980)	492.596.781	124.376.812	1.135.058.627
7. Chi phí tài chính	22		2.022.176.861	5.222.920.622	5.395.493.601	19.473.867.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.238.386.288	4.744.635.919	6.239.935.712	15.635.881.739
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.712.666.130	5.197.290.400	33.046.595.644	22.252.626.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.564.266.152	4.526.561.427	26.583.287.407	7.780.375.060
11. Thu nhập khác	31		2.238.295.650	22.818.182	3.868.778.455	841.297.742
12. Chi phí khác	32		2.249.379.665	5.570.515	2.441.843.095	18.350.965
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(11.084.015)	17.247.667	1.426.935.360	822.946.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6.553.182.137	4.543.809.094	28.010.222.767	8.603.321.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.167.914.367	1.158.061.381	8.388.654.302	2.632.722.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.039.752)	(35.882.913)	(66.466.101)	(107.648.737)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.398.307.522	3.421.630.626	19.688.034.566	6.078.248.449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		259	288		512

Người lập biểu

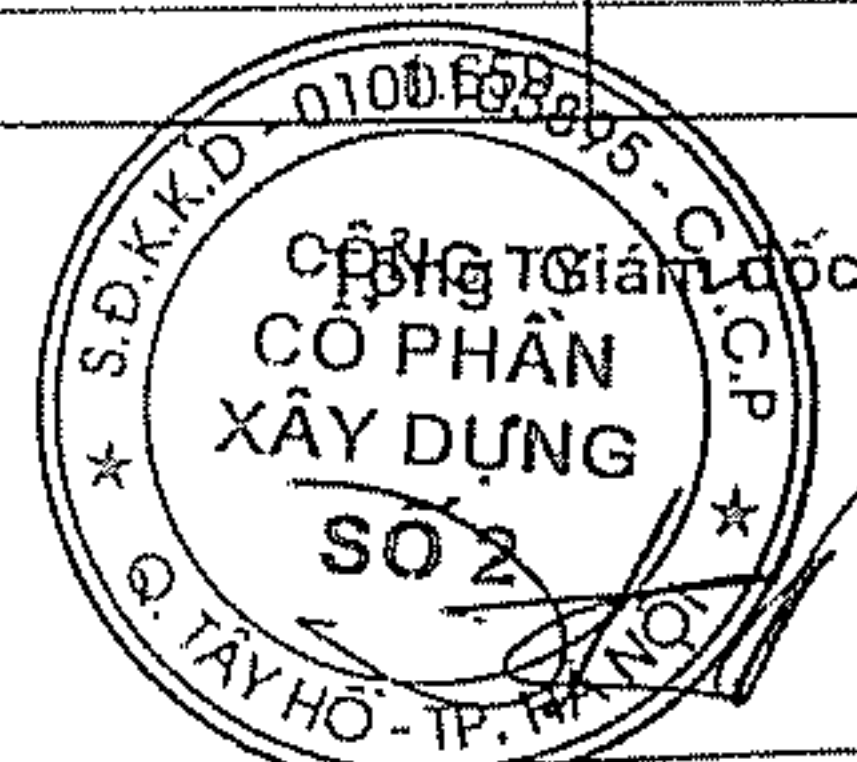


Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Từ ngày 01/01/2014 Mã số đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.010.222.767	8.603.321.837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.401.774.108	6.234.559.998
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03	3.422.566.616	3.837.985.869
	05	2.123.395.957	(540.744.632)
Chi phí lãi vay	06	6.239.935.712	15.635.881.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
	08	46.197.895.160	33.771.004.811
(Tăng) các khoản phải thu	09	49.669.613.820	(12.109.974.678)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(32.184.032.411)	(16.059.218.297)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.021.974.651)	52.009.029.523
Giảm tài sản ngắn hạn khác	12	(4.112.233.981)	(1.219.640.221)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.239.935.712)	(14.562.026.008)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.961.115.540)	(1.220.865.814)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41.348.216.685</b>	<b>40.608.309.316</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(591.253.054)	255.634.110
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	18.355.450.450	11.534.942.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.058.582.150)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(1.513.393.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.501.107	1.135.058.627
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>12.339.723.353</b>	<b>12.925.634.919</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.115.149.046	188.401.673.289
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.507.194.873)	(203.129.123.213)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.864.504.000)	(17.796.756.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(72.256.549.827)</b>	<b>(32.524.205.924)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(18.568.609.789)</b>	<b>21.009.738.311</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	28.089.157.544	13.212.852.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	9.520.547.755	34.222.590.622

Người lập biểu

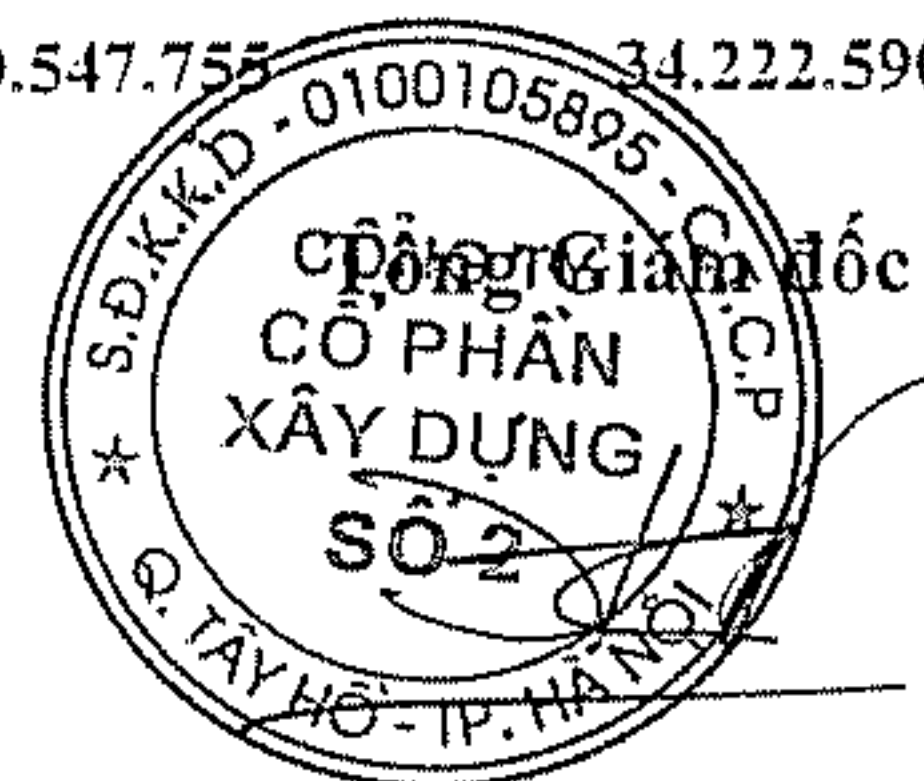


Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - *Hình thức sở hữu vốn* : Là Công ty cổ phần

2 - *Lĩnh vực kinh doanh* : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - *Ngành nghề kinh doanh:*

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )

4 - *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND).

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1 - Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

#### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

#### **3 - Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

#### **3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

**4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

**5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá (%) =  $\frac{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$

**7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;**

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

**9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### **11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

**12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	353.167.791	289.133.959
Tiền gửi ngân hàng	9.167.379.964	13.400.023.585
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14.400.000.000
	<u>9.520.547.755</u>	<u>28.089.157.544</u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các đội xây dựng	81.015.239.199	52.799.628.421
Công ty Cổ phần ĐTXD & hạ tầng Vinaconex	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần vật tư ngành nước	-	2.058.428.039
Tiền phí bảo lãnh các công trình	273.656.089	61.465.416
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	5.528.628.535	5.537.461.540
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn + các đội XD	-	29.555.556
Cổ tức dự thu từ đầu tư tài chính dài hạn	2.625.000.000	2.625.000.000
Các khoản phải thu khác	3.917.858.636	1.452.511.652
	<u>100.360.382.459</u>	<u>71.564.050.624</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Công cụ, dụng cụ	86.454.455	442.636.622
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	782.170.761.325	749.630.546.747
	<u>782.257.215.780</u>	<u>750.073.183.369</u>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Tăng	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định/bất động sản đầu tư	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30 tháng 09	<u>-</u>	<u>-</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	264.273.373	456.608.417
Tăng trong năm	1.538.608.939	421.636.199
Phân bổ vào chi phí trong năm	724.134.664	613.971.243
Tại ngày 30 tháng 09	<u>1.078.747.648</u>	<u>264.273.373</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
<b>Đầu tư chứng khoán</b>	<b>48.591.355.000</b>	<b>50.104.748.000</b>
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	-	1.512.500.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	-	893.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương	-	-
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	<u><b>48.591.355.000</b></u>	<u><b>50.104.748.000</b></u>

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	152.388.221.570	235.224.180.094
Kinh phí công đoàn	1.556.279	2.522.837
Bảo hiểm xã hội	2.066.964	2.549.432.335
Lãi vay ngân hàng + khách hàng cho vay vốn	1.181.832.387	33.617.122.152
Khác	49.244.813.192	162.591.017.157
	<u><b>202.818.490.392</b></u>	<u><b>433.984.274.575</b></u>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Công trình Trung Văn 2	926.298.396	977.150.455
Công trình Trung Văn 1	-	7.697.941
Dự án Xuân Đình	983.608.564	1.013.348.564
Dự án Quang Minh	2.270.628.395	2.238.007.895
Dự án Đông Ngạc	288.561.195	288.561.195
	<u><b>4.469.096.550</b></u>	<u><b>4.524.766.050</b></u>

	<u>30/09/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.524.766.050	4.609.856.076
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	32.620.500	157.282.474
Các khoản dự phòng đã sử dụng	88.290.000	242.372.500
	<u><b>4.469.096.550</b></u>	<u><b>4.524.766.050</b></u>

Tại ngày 30 tháng 09

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	144.136.781.876	130.283.685.703
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	90.878.101.079	97.635.336.800
	<b>235.014.882.955</b>	<b>227.919.022.503</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.805.838.500	52.454.746.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.438.425.753	13.952.501.478
Thuế thu nhập cá nhân	1.168.989.630	740.141.940
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.943.238.475	10.383.398.984
	<b>78.356.492.358</b>	<b>77.530.789.282</b>

**Cổ phiếu**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	135.496	135.496
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	11.864.504	11.864.504

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.688.034.566	6.078.248.449
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.864.504	11.864.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.659	512

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	134.401.959.879	- 215.812.769.656
<i>Trong đó</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -	6.963.523.228	11.208.665.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch	121.923.858.800	191.923.858.800
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	5.514.577.851	12.680.245.628
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	90.878.101.079	97.635.336.800
Số dư vay dài hạn	<b>43.523.858.800</b>	<b>118.177.432.856</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	90.878.101.079	97.635.336.800
Trong năm thứ hai	43.003.858.800	64.828.381.228
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	520.000.000	53.349.051.628
	<b>134.401.959.879</b>	<b>215.812.769.656</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	90.878.101.079	97.635.336.800
Số phải trả sau 12 tháng	<b>43.523.858.800</b>	<b>118.177.432.856</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	22.039.448.300	44.533.373.913	8.315.766.374	988.241.770	75.876.830.357
Tăng trong năm	188.462.145	312.090.909	-	90.700.000	591.253.054
Mua sắm	188.462.145	312.090.909	-	90.700.000	591.253.054
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	22.227.910.445	44.845.464.822	8.315.766.374	1.078.941.770	76.468.083.411
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	5.495.764.774	27.364.680.621	5.924.700.923	838.815.347	39.623.961.665
Tăng trong năm	765.853.009	3.294.471.586	737.683.732	64.372.265	4.862.380.592
Trích khấu hao	765.853.009	3.294.471.586	737.683.732	64.372.265	4.862.380.592
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	6.261.617.783	30.659.152.207	6.662.384.655	903.187.612	44.486.342.257
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/09/2014	15.966.292.662	14.186.312.615	1.653.381.719	175.754.158	31.981.741.154
Tại ngày 31/12/2013	16.543.683.526	17.168.693.292	2.391.065.451	149.426.423	36.252.868.692

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	11.542.797.636	54.587.600	11.597.385.236
Mua trong năm	355.486.000	-	355.486.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	11.898.283.636	54.587.600	11.952.871.236
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	905.783.192	54.587.600	960.370.792
Trích khấu hao	102.947.346	-	102.947.346
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	1.008.730.538	54.587.600	1.063.318.138
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/09/2014	10.889.553.098	-	10.889.553.098
Tại ngày 31/12/2013	10.637.014.444	-	10.637.014.444



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

**22. DOANH THU**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	174.479.968.160	372.771.328.367
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	160.339.031.978	19.997.317.062
Khác	3.023.410.442	4.122.176.347
	<u>337.842.410.580</u>	<u>396.890.821.776</u>

**23. GIÁ VỐN**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	156.420.842.508	326.379.639.866
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	113.918.201.343	18.481.705.556
Khác	2.602.366.889	3.657.665.512
	<u>272.941.410.740</u>	<u>348.519.010.934</u>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013</u> VND
Lãi tiền gửi	123.718.951	1.110.338.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia		24.719.934
Lãi bán chứng khoán	601.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.261	-
	<u>124.376.812</u>	<u>1.135.058.627</u>

**20. BẢNG DỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.410.594.349)		27.815.016.342		68.595.671.637		8.754.676.966		1.711.255.027		278.098.813.923	
Tăng trong năm	-		-		-		10.472.076.929		1.369.042.516		1.207.978.691		-		13.049.098.136	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		10.472.076.929		-		-		-		10.472.076.929	
Tăng vốn trong năm	-		-		-		-		-		-		-		-	
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		1.369.042.516		1.207.978.691		-		2.577.021.207	
Giảm trong năm	-		-		2.133.654		22.523.777.207		-		-		-		22.525.910.861	
Trích các quỹ	-		-		-		4.727.021.207		-		-		-		4.727.021.207	
Chia / tạm ứng cổ tức	-		-		-		17.796.756.000		-		-		-		17.796.756.000	
Giảm khác	-		-		2.133.654		-		-		-		-		2.133.654	
Phân loại lại (*)	-		-		-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2013	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.412.728.003)		15.763.316.064		69.964.714.153		9.962.655.657		1.711.255.027		268.622.001.198	
Tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.412.728.003)		15.763.316.064		69.964.714.153		9.962.655.657		1.711.255.027		268.622.001.198	
Tăng trong năm	-		-		-		19.688.034.566		644.346.635		584.821.810		-		20.917.203.011	
Phát hành cổ phần	-		-		-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		19.688.034.566		-		-		-		19.688.034.566	
Trích từ lợi nhuận	-		-		495.540		-		644.346.635		584.821.810		-		1.229.168.445	
Giảm trong năm	-		-		-		14.263.316.064		-		-		-		14.263.811.604	
Trích các quỹ	-		-		-		2.398.812.064		-		-		-		2.398.812.064	
Cổ tức 2013 ( 10% )	-		-		-		11.864.504.000		-		-		-		11.864.504.000	
Giảm khác	-		-		495.540		-		-		-		-		495.540	
Tại ngày 30/09/2014	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.413.223.543)		21.188.034.566		70.609.060.788		10.547.477.467		1.711.255.027		275.275.392.605	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

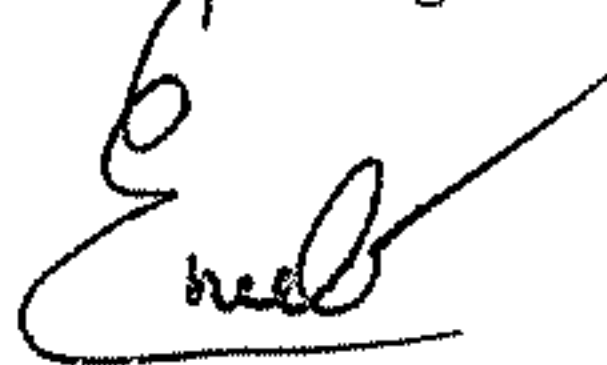
	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014			Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	(5.424.907.429)	33.435.130.196	28.010.222.767	7.848.801.069	754.520.768	8.603.321.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(579.068.066)	-	(579.068.066)
- Cổ tức	-	-	-	(579.068.066)	-	(579.068.066)
- Khác	-	-	-	-	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	859.008.597	4.695.116.629	5.554.125.226	464.843.267	883.655.324	1.348.498.591
Trừ các khoản chi phí được khấu trừ						
Thu nhập chịu thuế	(4.565.898.832)	38.130.246.825	33.564.347.993	8.892.712.402	1.638.176.092	10.530.888.494
Thuế suất hiện hành (*)	22%	22%	22%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.388.654.302	8.388.654.302	2.223.178.102	409.544.023	2.632.722.125

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải